TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI H3 NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2024/DS-PT
Ngày 08/7/2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Cường;
Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;
Bà Lê Thị T1 Bình.

Thư ký Toà án: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai, Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại H3 Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 378/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố HP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6975/2024/QĐPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị T1; địa chỉ: Số nhà 2/13/20 Khu 2 thị trấn TL, thành phố HP; có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Bà Phạm Thị L; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị N; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Sỹ C1, sinh năm 1945; Số căn cước công dân 031045001467, Công an KH cấp ngày 19/4/2021; địa chỉ: Số nhà 14, đường NĐC, phường VP, thành phố NT, tỉnh KH; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Sỹ C1: Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 03/01/2023; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn M1; địa chỉ: Khu phố 5, PH, thành phố PR-TC, tỉnh NT; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Phạm Văn M1: Bà Phạm Thị T1; địa chỉ: Số nhà 2/13/20 Khu 2 thị trấn TL, thành phố HP, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022; có mặt.

3. Bà Phạm Thị X; địa chỉ: Tổ 25, HC, VP, thành phố NT, tỉnh KH; địa chỉ khác: Số 24 ĐTN, thành phố NT, tỉnh KH; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị X: Bà Phạm Thị T1; địa chỉ: Số nhà 2/13/20 Khu 2 thị trấn TL, thành phố HP, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022; có mặt.

4. Bà Phạm Thị H1; địa chỉ: Tổ 25, HC, VP, thành phố NT, tỉnh KH; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị H1: Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1962, địa chỉ: Số nhà 2/13/20 khu 2 thị trấn TL, thành phố HP, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 05/5/2022; có mặt.

5. Ông Phạm Văn T2; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Anh Nguyễn Bá T3 và vợ là chị Lê Thị Thu T4; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; đều vắng mặt.

7. Anh Phạm Văn M2 (tên gọi khác là Phạm Anh M2), chị Ngô Thị H2; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn M2 và chị Ngô Thị H2: Ông Phạm Văn T2; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP, là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền 16/11/2022; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Anh Phạm Minh V (tên gọi khác là Phạm Thế H3), anh Phạm Đức T5; địa chỉ: Thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP; đều vắng mặt.

9. Ủy ban nhân dân huyện TL, thành phố HP; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị T1: Bà có cha đẻ là cụ Phạm Văn K (sinh năm 1924, chết năm 1985) và mẹ đẻ là cụ Vũ Thị R (sinh năm 1920, chết năm 2006). Cha mẹ bà sinh được 07 người con gồm: Ông Phạm Sỹ C1, bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn M1, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị T1 và bà Phạm Thị H1. Các cụ không có con nuôi, con riêng, cha mẹ của các cụ đều đã chết từ rất lâu rồi. Khi còn sống các cụ có khối tài sản là diện tích đất 1.683m^2, trên đất có 5 gian nhà tường đất lợp mái cói, một gian nhà bếp tường đất mái cói và 1 bể nước ăn xây tường gạch 6 khối. Các cụ chết không để lại di chúc, cũng chưa phân chia đất cho người con nào. Bà Phạm Thị L và bà Phạm Thị N đã tự ý chuyển quyền sử dụng đất thuộc đất di sản của các cụ để lại thành tài sản riêng của mình và bà N được Ủy ban nhân dân huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Cách đây khoảng chục năm bà có ý muốn xin cái ao, ông T2 lúc đó có đồng ý nhưng bảo phải có ý kiến của ông C thì ông mới cho. Sau nhiều năm anh chị em không tụ họp được nên cũng không

rõ ràng được chuyện đất cát của cha mẹ để lại nên bà mới có đề nghị chính quyền giải quyết. Từ khi cha mẹ mất đến nay không có cuộc họp gia đình nào nói về chuyện đất cát của các cụ. Việc tranh chấp đất đai giữa các anh chị em trong gia đình đã được các ông bà cùng bàn bạc giải quyết nhưng không có kết quả. Ủy ban nhân dân xã KT cũng đã đứng ra hòa giải cho các bên có tranh chấp nhưng không thành.

Nay, bà T1 có đơn khởi kiện đề nghị giải quyết: Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang mang tên của bà Phạm Thị L và ông Phạm Văn T2 có địa chỉ tại thôn NT2, xã KT, huyện TL, HP. Chia di sản thừa kế đối với diện tích 1683m^2 trước đây có cùng số thửa đất 950, tờ bản đồ số 07 địa chỉ tại xóm G, thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP mà sau này Ủy ban nhân dân huyện TL đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 và cấp cho bà L. Tại phiên tòa nguyên đơn đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu trên và phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất theo như kết quản đo vẽ hiện trạng sử dụng đất chứ không theo diện tích đất trong sổ sách hay trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trình bày và đề nghị của bị đơn là bà Phạm Thị L: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống với nguyên đơn. Bà L trình bày khi được sinh ra thì các anh chị em của bà đều sinh sống cùng cha mẹ trên đất, khi anh chị em lớn lên mỗi người lập gia đình thì ra ở riêng. Sau khi cụ K chết, cụ R vào Nam sống thì vợ chồng bà N về trên đất của bố mẹ ăn ở. Bà L lấy chồng năm nào bà không còn nhớ, nhưng sau khi chồng bà L chết thì khoảng năm 1993, bà L đã về ở trên đất của cha mẹ đẻ bà L và được vợ chồng bà N phân chia cho một phần diện tích đất của cha mẹ. Bà L đã được Ủy ban nhân dân huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/12/2006, đối với diện tích đất 657m^2 tại thửa số 950, tờ bản đồ 07, địa chỉ thôn NT, huyện TL, thành phố HP. Hiện nay trên đất của bà L có vợ chồng bà cùng vợ chồng con trai bà là anh Nguyễn Bá T3 vợ là chị Lê Thị Thu T4 đang sinh sống trên đất. Nay, nguyên đơn khởi kiện thì bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày và đề nghị của bà Phạm Thị N: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân và huyết thống. Anh chị em của bà được sinh ra và lớn lên đều sinh sống cùng cha mẹ trên đất, khi anh chị em trưởng thành thì mỗi người lập gia đình và ra ở riêng. Bà có chồng là ông Phạm Văn T2. Ông C1, ông M1 đều vào Nam sinh sống. Sau khi cụ K chết năm 1985, thì đến năm 1990 cụ R vào Nam sinh sống, lúc đầu ở với bà H1, sau đó chuyển về nhà ông C1 ở và mất tại nhà ông C1. Theo phong tục thì lẽ ra đất cát của các cụ phải do con trưởng ở, nhưng lúc đó ông C1 xây dựng gia đình và ở trong Nam nên trước khi cụ R chuyển đi ông C1 đã giao lại toàn bộ nhà đất của hai cụ cho vợ chồng bà N, ông T2 sử dụng. Vợ chồng bà N có trách nhiệm trông nom, thờ cúng và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước. Việc ông C1 giao đất cho vợ chồng bà không có giấy tờ gì. Gia đình cũng chưa họp lần nào. Khoảng năm 1994 gì đó có một lần mẹ bà về nhà chơi có bảo vợ chồng bà đưa cho mẹ bà 300.000 đồng, lúc đó mẹ nói là các em khó khăn thì đưa cho mẹ, nhưng mẹ bà không nói là em nào khó khăn và việc mẹ bà có đưa tiền cho em nào bà không rõ hay mục đích đưa tiền cho mẹ bà là gì bà cũng không rõ. Việc vợ chồng bà đưa tiền cho mẹ bà

cũng không có giấy tờ gì. Tuy nhiên, vợ chồng bà N đã ăn ở ổn định trên đất hơn 30 năm mà không có tranh chấp với các anh chị em khác. Ngày 30/11/2001, vợ chồng bà N được Ủy ban nhân dân huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí tờ bản đồ số 7, thửa đất số 950, mục đích sử dụng 200m^2 đất ở, 466m^2 đất vườn tạp và thửa đất số 169 diện tích 425m^2 đất ao. Ngày 26/12/2006, ông T2 và bà N tách đất cho bà Phạm Thị L diện tích đất 657m^2 thuộc thửa đất số 950 để bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại trên thửa đất của gia đình bà N có 01 căn nhà 1 tầng mái ngói, 04 gian nhà nhỏ lợp bằng proximăng, 01 gian nhà nhỏ lợp mái tôn, phía bên đằng Nam có bắn mái tôn trên giếng; có giếng, nhà tắm, bể nước và cây cối. Tất cả đều do vợ chồng bà N tạo lập lên, vợ chồng bà xây nhà trên đất từ năm 1991. Nay, nguyên đơn khởi kiện bà N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T2: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân và huyết thống. Ông là chồng của bà N, ông bà lấy nhau khoảng năm 1970. Sau khi ông bà lấy nhau thì vợ chồng ông bà sinh sống tại nhà cha đẻ của ông, nhưng cùng xóm với cha mẹ vợ. Ông biết các anh chị em của bà N khi trưởng thành đều xây dựng gia đình và ra ngoài ở riêng hết. Ông C1, ông M1 là anh em trai của bà N thì đều vào Nam sống do vậy mà ông phải thường xuyên qua lại bên nhà vợ. Cụ K chết năm 1985. Năm 1990 cụ R cứ đi đi về về trong Nam ngoài Bắc. Đến năm 1992 cụ R vào ở hẳn trong Nam, lúc đó cụ R và ông C1 giao cho vợ chồng ông sang ở hẳn trên đất của các cụ và vợ chồng ông phải có trách nhiệm lo cúng giỗ hai bên nội, ngoại, việc này anh chị em đều biết. Việc cụ R và ông C1 giao thì chỉ nói miệng không có giấy tờ gì. Sau khi vợ chồng ông chuyển về sinh sống trên thửa đất thì cụ R thỉnh thoảng có về quê chơi. Cũng khoảng năm 1992, cụ R về chơi và có nói với vợ chồng ông là có tiền thì cho các em một ít. Ông cũng đồng ý với trình bày của vợ ông về việc có đưa 300.000 đồng cho cụ R, nhưng không có giấy tờ gì vì là chỗ mẹ con với nhau, lúc đưa tiền cho cụ R có vợ chồng ông chứ không có anh, chị em nào; ông cũng không biết cụ R sau đó cho tiền anh chị em vợ ông không. Hiện nay vợ chồng ông quản lý sử dụng diện tích đất theo như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.091m^2 bao gồm diện tích thửa đất số 950 là 666m^2 và thửa đất số 169 là 425m^2. Tuy nhiên, theo đo vẽ hiện trạng hiện nay, thửa đất số 950, là 622,99m^2, thửa đất số 169 là 381,77m^2, diện tích giảm là trong quá trình làm đường gia đình cũng có hiến đất để làm đường. Các tài sản trên toàn bộ diện tích đất hiện nay là do vợ chồng ông tạo lập. Năm 2001, gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng những năm 1992, 1993 sau khi chồng bà L chết thì bà L và các con về sinh sống trên thửa đất. Nhưng đến năm 2006, bà L mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi bà T1 khởi kiện đến Tòa án thì bà T1 có ý định xin cái ao ông cũng đồng ý cho vì dù sao đất đấy cũng có nguồn gốc của các cụ, nhưng ông muốn việc cho phải rõ ràng mọi người cùng phải ký tá đầy đủ và ông có nói với bà T1 vì ông C1 là anh trai trưởng nên ông C1 đồng ý và mọi người cùng ký thì ông sẽ cho, nhưng sau đó ông C1 không đồng ý. Ngoài ra, ông cho rằng đất cát phải rõ ràng vì nếu không ký bà T1 được rồi sau đó người nọ ,người kia về lại đòi thì ông không có đất đâu mà cho. Nay nguyên đơn khởi kiện, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày và đề nghị của ông Phạm Sỹ C1: Năm 1986, trong đám cúng cụ K, trước đông người khi đó có mặt bà X, vợ chồng ông C1 đã mời vợ chồng bà N sang đất của hai cụ ở để thay các anh chị em khác trông nom thờ cúng gia tiên và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (ông C1 là con trưởng và cụ R còn sống nhưng sống ở trong Miền Nam; các anh chị em khác thì lấy chồng, lấy vợ sinh sống ở nơi khác). Được sự đồng ý của cụ R nên vợ chồng bà N mới chuyển về đất của hai cụ sinh sống và làm tròn các trách nhiệm mà ông C1 giao. Ngoài ra, vợ chồng bà N còn mua thêm 50m^2 đất, xây bao mộ cho cụ K, tạo ra nghĩa T4 của gia đình. Năm 2001, cụ R ra Bắc đã cùng với bà L, vợ chồng bà N phân chia ranh giới đất ở và vườn làm 2 phần, phần trong bà L ở, phần ngoài vợ chồng bà N ở, cái ao vợ chồng bà N quản lý, canh tác và để cúng giỗ ông bà tổ tiên. Năm 2001, chủ trương của nhà nước đất của dân hiện ở không có tranh chấp nhà nước cấp quyền sử dụng đất cho dân. Phần đất của bà L ở bà L đứng tên. Phần đất của vợ chồng bà N ở ông T2 (chồng bà N) đứng tên. Gia đình ông T2 gia đình diện chính sách (ông T2 là con liệt sỹ) được cấp đợt 1 năm 2001, đất bà L ở cấp đợt 2 năm 2006. Từ khi bà L, vợ chồng bà N được cấp quyền sử dụng đất là 17 năm, mẹ ông chết năm 2006; 22 năm gia đình vui vẻ hòa thuận không có kiện cáo, tranh chấp đất đai. Đến năm 2021 (37 năm vẫn không có khiếu kiện đất đai). Năm 2021 bà X nói với ông, anh cho cái T1 cái ao, ông nói: Bà L, vợ chồng bà N theo anh được biết đã được cấp quyền sử dụng đất. Thời điểm cấp sổ sử dụng đất cho hai bà anh thấy địa phương đã làm đúng. Đất bây giờ không phải là tài sản của ông bà mà là tài sản riêng của ông bà N và bà L, anh không có quyền. Các cô chú muốn lấy lại cái ao thì thương lượng với vợ chồng ông T2. Cô T1, cô H1, cô X, chú M1 làm đơn cùng đứng tên lấy cái ao, đất đai còn lại giao cho bà L, vợ chồng bà N để xã điều chỉnh lại sổ cho bà L, vợ chồng bà N, còn vợ chồng ông không kiện cáo, không tranh chấp đất đai của các em. Gần 80 tuổi rồi các em tôi làm sao tôi không hiểu được. Thực hiện như tôi nói thì trọn việc nhà, tốt việc nước, sau này không còn làm khó dễ cho gia đình và xã hội nữa. Nay bà T1 có đơn khởi kiện phân chia di sản thừa kế, ông C cung cấp cho Tòa án lời khai để có căn cứ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn M1 mà người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị T1: Thống nhất với trình bày và đề nghị của nguyên đơn bà Phạm Thị T1.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị X mà người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị T1: Thống nhất với trình bày và đề nghị của nguyên đơn bà Phạm Thị T1.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H1 mà người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị T1: Thống nhất với trình bày và đề nghị của nguyên đơn bà Phạm Thị T1.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện TL: Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của cụ Phạm Văn K và cụ Vũ Thị R để lại. Sau khi cụ K chết, ông Phạm Sỹ C1 đón cụ R vào miền nam sinh sống và đã nhờ vợ chồng bà Phạm Thị N về ở đất của bố mẹ để trông nom và thờ cúng tổ tiên. Năm 1993, do hoàn cảnh khó khăn bà Phạm Thị L cùng các con về đất của bố mẹ để ở và được vợ chồng bà N, ông T2 bố trí cho ở nhà bố mẹ để lại. Năm 2001, hộ ông T2 được UBND huyện TL cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 và bà L không có tài liệu thể hiện việc chia tách, chuyển quyền sử dụng từ bố mẹ hay có ý kiến của các đồng thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho đương sự.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn M2 và chị Ngô Thị H2 mà người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T2: Thống nhất với trình bày và đề nghị của ông Phạm Văn T2.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Bá T3 và chị Lê Thị Thu T4: Mẹ anh là bà Phạm Thị L, cha anh là ông Nguyễn Bá C2. Cha mẹ anh sinh được 03 người con là anh – Nguyễn Bá T3, em Nguyễn Thị Y, em Nguyễn Thị H3 (Hè). Các em Y và H3 đã lấy chồng và ở nơi khác. Khoảng năm 1990 thì 3 mẹ con anh gồm mẹ anh, anh và em gái tên H3 về nhà bà ngoại sinh sống, lúc đó bà ngoại anh là cụ R đi đi về về trong Nam ngoài Bắc. Năm 2014 anh lấy vợ là chị T4. Từ đó vợ chồng anh ăn ở cùng với mẹ đẻ anh trên đất. Năm 2021, được sự hỗ trợ anh chị em trong họ và xã hội thì mẹ anh và anh đã xây dựng được căn nhà như hiện nay. Việc bà T1 khởi kiện vợ chồng anh đều biết. Vợ chồng anh cũng biết lịch giải quyết của Tòa án nhưng đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì: Các đương sự đều thống nhất diện tích đất là của cụ K và cụ R. Bị đơn là bà N trình bày thừa nhận gia đình không có cuộc họp nào về việc phân chia đất. Ông T2 cho rằng được cụ R và ông C1 giao cho quản lý sử dụng diện tích đất để thờ cúng và cúng giỗ bên nội, bên ngoại nhưng ngoài lời trình bày thì ông T2 không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh. Việc ông T2 và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật. Nguyên đơn thừa nhận các tài sản gắn liền với đất là của vợ chồng ông T2 và bà L và nguyên đơn chỉ đề nghị chia thừa kế diện tích đất theo hiện trạng đo vẽ hiện nay, chứ không theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay theo sổ sách. Nay, nguyên đơn khởi kiện thì đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế theo đúng quy định, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố HP căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 147; Điều 149; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 161; Điều 271; Điều 273; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 609, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 của Bộ luật Dân sự; căn cứ Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai; căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn K và cụ Vũ Thị R là các diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa 950, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa 169 có diện tích 425m^2 là ao; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa đất số 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2. Tổng các diện tích đất theo hiện trạng thực tế (không tính theo loại đất) là 1.587,8m^2, trong đó: thửa đất số 950 là 583,04m^2 (làm nhà ở); thửa 950b là 622,99m^2 (ở + vườn) + 381,77m^2 (ao). Phân chia thừa kế các diện tích đất trên theo diện tích đất theo hiện trạng thực tế.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa đất số 950, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa đất số 169, 425m^2 là ao.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa đất số 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2.

3. Về phân chia cụ thể:

- Diện tích đất có các mốc giới 5-6-7-8-9-(9-1)-8A-7A-5 là lối đi chung của các chủ sử dụng các thửa đất số 950 và 950b, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP.

- Ông Phạm Văn T2 bà Phạm Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 555,99m^2, với các mốc giới 4-5-7A-8A-(4-1)-4 có sơ đồ kèm theo; ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N sở hữu các tài sản tương ứng gắn liền với diện tích đất.

- Bà Phạm Thị L được sử dụng diện tích 399,73m^2 (trong tổng số diện tích đất 583,04m^2 của thửa đất thửa 950), với các mốc giới (3-1)-(4-1)-8A -(9-1)-11A-12-13-14-15-16-(3-1) có sơ đồ kèm theo; bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Bá T3 sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất.

- Ông Phạm Sỹ C1 được sử dụng diện tích đất 183,31m^2, trong tổng số diện tích đất 583,04m^2 của thửa đất số 950, với các mốc giới 9-10-10A-10B-11 -11A-(9-1)-9 có sơ đồ kèm theo.

- Bà Phạm Thị T1 được sử dụng diện tích đất 199,78m^2, trong tổng số diện tích đất 381,77m^2 của thửa đất số 169, với các mốc giới 2A-3-(3-1)-16-16A -2A có sơ đồ kèm theo. Bà Phạm Thị T1 được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất.

- Ông Phạm Văn M1 được sử dụng diện tích đất 181,99m^2, trong tổng số diện tích đất 381,77m^2 của thửa 169, với các mốc giới 1-2-2A-16A-17 -18(0,91m+3,67m+3,25m+1,7m+1,1m)-1 có sơ đồ kèm theo. Ông Phạm Văn M1 được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất.

4. Về thanh toán giá trị tài sản và chênh lệch:

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị X số tiền 399.732.222 đồng.

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị H1 số tiền 399.732.222 đồng.

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Sỹ C1 số tiền là 33.122.222 đồng.

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Văn M1 số tiền là 35.580.000 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 6.360.215 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 4.360.215 đồng .

Ông Phạm Văn M1 phải thanh toán cho cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 6.784.230 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi Hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị X có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, hai bà đề nghị được chia hiện vật (đất).

Ngày 26/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T2 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị X là bà Phạm Thị T1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm theo hướng bà H1, bà X đồng ý chia như Tòa án cấp sơ thẩm nhưng hai bà đề nghị nhận chung diện tích đất, phù hợp với phần thừa kế của hai bà như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung**:** Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, thu thập chứng cứ thẩm định tại chỗ (có sơ đồ hiện trạng kèm theo), có cơ sở xác định thửa đất số 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2 đất ở, 466m^2 đất vườn tạp; thửa số 169 diện tích 425m^2 đất ao; thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 657m^2; các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn NT, xã KT, huyện TL, thành phố HP thuộc di sản thừa kế của cụ K và cụ R chưa chia; căn cứ vào sơ đồ hiện trạng kèm theo khi thu thập chứng cứ thẩm định tại chỗ, cần chia bằng hiện vật (đất) cho bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H1 mới đảm bảo quyền lợi cho các bà. Vợ chồng ông T2, bà N và bà L đã quản lý, sử dụng diện tích đất trong một thời gian dài nên bản án sơ thẩm trích chia cho vợ chồng ông T2, bà N 01 phần công sức và bà L 01 phần công sức bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp. Ông T2 kháng cáo cho rằng: Toàn bộ diện tích đất trước đây đã được bố mẹ cho ông T2, ông T2 không đồng ý chia cho các thừa kế khác và ông không có tiền để thanh toán cho những người thừa kế nên ông T2 đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông T2 không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên cần bác yêu cầu kháng cáo của ông T2. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều

309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố HP.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính, Tòa án nhân dân thành phố HP thụ lý vụ án là đúng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phạm Văn K chết năm 1985, cụ R chết năm 2006. Ngày 04/4/2022 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự quy định "Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc". Trong vụ án này, cho đến trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án, không có đương sự đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng các quy định về thời hiệu là có cơ sở.

[3] Về người tham gia tố tụng: Theo Đơn khởi kiện thì nguyên đơn là bà Phạm Thị T1; bị đơn là bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Các con của cụ K và cụ R; các con đăng ký nhân khẩu thường trú cùng ông T2 thời điểm năm 2001; con bà N là người hiện đang ở cùng bà N; Ủy ban nhân dân huyện TL, thành phố HP vì có yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Nguyễn Bá T3, chị Lê Thị Thu T4 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, là đối tượng được trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, anh T3, chị T4 đều từ chối mời trợ giúp viên pháp lý; đây là sự tự nguyện của đương sự nên chấp nhận.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là bà L, bà N vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông M1, bà X, bà H1 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà T1 có mặt; ông C1, anh M2, chị H2 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông T2, ông T2 có đơn xin xét xử vắng mặt; Ủy ban nhân dân huyện TL, anh Phạm Minh V, anh Phạm Đức T5, anh Nguyễn Bá T3, chị Lê Thị Thu T4 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về phạm vi khởi kiện của nguyên đơn: Trong Đơn khởi kiện và Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, trình bày trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ K, cụ R là diện tích đất 1.683m^2 sau đó tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế là diện tích đất theo số đo thực tế của các thửa đất tại địa chỉ thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bị đơn đối với diện tích đất nêu trên. Ngoài ra, nguyên đơn, các đương sự khác không yêu cầu phân chia tài sản là di sản nào khác. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét giải quyết

các nội dung liên quan đến diện tích đất của 03 thửa đất theo các thông tin hiện nay, gồm: Thửa 950, thửa 950a, thửa 169 tờ bản đồ số 07, tại địa chỉ thôn NT 2, xã KT, huyện TL, thành phố HP là đúng.

[6] Về người thừa kế: Người thừa kế của cụ K gồm: Cụ R, ông C1, bà L, bà N, ông M1, bà X, bà T1 và bà H1. Người thừa kế của cụ R gồm: ông C1, bà L, bà N, ông M1, bà X, bà T1 và bà H1.

[7] Về từ chối nhận di sản: Trong vụ án không có đương sự từ chối nhận di sản.

[8] Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại: Đến thời điểm mà Tòa án tiến Hành xét xử sơ thẩm vụ án không có yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của cụ K, cụ R.

[9] Về nguồn gốc diện tích đất, quá trình sử dụng đất: Tài liệu xác minh thể hiện: Theo sổ mục kê kiêm thống kê không rõ niên hiệu thì mảnh bản đồ 4, T4 48 ghi thửa 115, diện tích 578m^2 ao cá mang tên Phạm Văn K; T4 52 ghi thửa 156, diện tích 1396m^2, thổ cư mang tên Phạm Văn K. Sau khi cụ K chết, năm 1992 cụ R vào miền Nam sinh sống cùng với ông C1 cho đến khi cụ R chết. Sổ Mục kê năm 1996 ghi: Thửa số 950, tên chủ sử dụng đất Phạm Thị N, diện tích 666m^2, thổ cư; thửa 169, Phạm Thị N 63m^2, thổ cư; thửa 170, Phạm Thị N, 360m^2, đất ao. Thửa 950a, tên chủ sử dụng đất Phạm Thị L, diện tích 657m^2, thổ cư. Ngày 30/11/2001, hộ ông Phạm Văn T2 được Uỷ ban nhân dân huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1091m^2 số tờ bản đồ số 7, thửa 950, diện tích 200m^2 đất ở, 466m^2 đất vườn tạp; thửa số 169 diện tích 425m^2 đất ao. Ngày 26/12/2006, bà L được Ủy ban nhân dân huyện TL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 657m^2. Ngoài ra, văn bản của Ủy ban nhân dân huyện TL, thể hiện: Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của cụ Phạm Văn K và cụ Vũ Thị R để lại. Sau khi cụ K chết, ông Phạm Sỹ C1 đón cụ R vào miền nam sinh sống. Năm 1993, do hoàn cảnh khó khăn bà Phạm Thị L cùng các con về đất của bố mẹ để ở và được vợ chồng bà N, ông T2 bố trí cho ở nhà bố mẹ để lại. Năm 2001, hộ ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận diện tích đất các bên đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ K và cụ R.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là tài sản của cụ K và cụ R, gồm: Thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2 đất ở, 466m^2 đất vườn tạp; thửa số 169 diện tích 425m^2 đất ao; thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 657m^2; các thửa đất đều có địa chỉ tại thôn NT, xã KT, huyện TL, thành phố HP. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận các tài sản nêu trên thuộc di sản thừa kế của cụ K và cụ R.

[10] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị L: Văn bản về quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện TL đối với yêu cầu của đương sự trong vụ án dân sự ngày 06/7/2022 thể hiện: Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2 được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi Hành Luật Đất đai năm 1993. Trong nội dung hồ sơ có nêu về

nguồn gốc đất: Đất do bố mẹ chia tách cho con năm 1992. Tuy nhiên, trong hồ sơ không có tài liệu, văn bản nào thể hiện việc chia tách, chuyển quyền sử dụng từ bố mẹ (cụ ông Phạm Văn K và cụ bà Vũ Thị R) sang cho con (Phạm Văn T2 và Phạm Thị N). Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn T2, cụ ông Phạm Văn K đã chết, trong hồ sơ cũng không có tài liệu nào thể hiện ý kiến của các đồng thừa kế về việc giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Phạm Văn K để lại cho ông T2 và bà N. Thời điểm lập hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 561020, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi Hành Luật Đất đai năm 2003. Thửa đất đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị L được thực hiện cấp theo đợt cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã KT. Ủy ban nhân dân xã KT có thực hiện công khai việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và không nhận được đơn thư kiến nghị, khiếu nại. Trong hồ sơ có nêu về nguồn gốc đất: Đất của bố mẹ có trước năm 1960. Bố mẹ để lại cho con năm 1982. Tuy nhiên, trong hồ sơ không có tài liệu, văn bản nào thể hiện việc chuyển quyền sử dụng từ bố mẹ (cụ ông Phạm Văn K và cụ bà Vũ Thị R) sang cho con (Phạm Thị L). Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị L, cụ ông Phạm Văn K và cụ bà Vũ Thị R đã chết, trong hồ sơ cũng không di chúc thừa kế hoặc tài liệu nào thể hiện ý kiến của các đồng thừa kế về việc giải quyết di sản thừa kế là quyền sử dụng đất do cụ K và cụ R để lại cho bà Phạm Thị L. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 561020, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L chưa đầy đủ theo quy định về nguồn gốc, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác. Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện TL phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị L. Các bị đơn và ông C1 đến thời điểm mở phiên tòa xét xử sơ thẩm không cung cấp được các tài liệu chứng cứ về việc được cụ K và cụ R tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được các đồng thừa kế thống nhất cho ông T2 và bà L được sử dụng diện tích như đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị L là đúng.

[11] Về di sản thừa kế: Như đã phân tích tại phần trên, nguồn gốc các diện tích đất là của cụ K và cụ R. Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 và bà L không có tài liệu thể hiện việc chia tách, chuyển quyền sử dụng từ bố mẹ hay có ý kiến của các đồng thừa kế. Việc ông C1 cho rằng "Được sự đồng ý của mẹ tôi, vợ chồng bà N đã sang đất ông bà ở, làm tròn trách nhiệm tôi giao" thì đây là trình bày và ý kiến của cá nhân ông C1. Việc ông T2 cho rằng vợ chồng ông được ông C1 giao về trông nom, sinh sống trên thửa đất và ông T2 có đưa cụ R 300.000 đồng để cụ R cho các em. Nhưng ông T2, bà N, bà L không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông T2, bà N và bà L

được giao đất hay cho đất, cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ cụ R hoặc được sự đồng ý của toàn bộ người thừa kế của cụ K và cụ R. Các đương sự khác trong vụ án là bà T1, ông M1, bà X, bà H1 thống nhất với trình bày của bà T1 không đồng ý với trình bày ông T2, ông C1. Ngoài ra, văn bản của Ủy ban nhân dân huyện TLthể hiện không có tài liệu chứng cứ chứng minh ông T2, bà N và bà L được cụ K và cụ R cho đất hoặc được các đồng thừa kế thống nhất.

Do đó, có cơ sở các xác định các diện tích đất của các thửa đất: Thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 200m^2 đất ở, 466m^2 đất vườn tạp; thửa số 169 diện tích 425m^2 đất ao; thửa 950, tờ bản đồ số 7, diện tích 657m^2; đều có địa chỉ tại thôn NT, xã KT, huyện TL, thành phố HP là di sản thừa kế của cụ K và cụ R.

[12] Tòa án cấp sơ thẩm xác định hiện trạng diện tích đất, công sức duy trì, phân chia theo quy định của pháp luật và phân chia di sản thừa kê, cụ thể:

[12.1] Về hiện trạng diện tích đất: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 04/8/2022; Sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo thể hiện: i) Thửa 169, có diện tích đất là 381,77m^2 gồm các mốc giới 1-2-3-(3-1)-16 -17-18-1; giá trị quyền sử dụng đất 2.000.000 đồng/m^2; tài sản gắn liền với đất có phần kè bờ ao, trị giá 17.723.800 đồng. Thửa 950b diện tích đất là 622,99m^2 gồm các mốc giới 4-5-6-7-8-9-(9-1)-(4-1)-4; giá trị quyền sử dụng đất 3.000.000 đồng/m^2; tài sản gắn liền với đất có nhà chính, bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, sân vườn tổng trị giá tài sản 229.078.711 đồng; cây trồng có tổng trị giá 42.380.000 đồng. Toàn bộ diện tích đất thửa 169 và thửa 950b hiện nay vợ chồng ông T2 bà N đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Thửa 950, có diện tích đất là 583,04m^2 gồm các mốc giới (4-1)-(9-1)-9-10-11-12-13-14-15-16-(3-1)-(4-1); giá trị quyền sử dụng đất 2.000.000 đồng/m^2; tài sản gắn liền với đất có nhà mới xây, nhà cũ cạnh nhà mới xây, tổng trị giá tài sản 496.133.660 đồng; cây trồng tổng trị giá 4.640.000 đồng. Tài sản hiện nay do bà L và vợ chồng anh T3, chị T4 quản lý sử dụng. Có sự không thống nhất về số liệu diện tích đất giữa các sổ sách quản lý đất đai và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như hiện trạng thực tế hiên nay là do trong quá trình sử dụng đất có việc hiến đất để làm đường, cũng như sai số về đo đạc. Địa phương không có hồ sơ về diện tích đất công dân hiến đất để làm đường. Nguyên đơn đề nghị giải quyết yêu cầu khởi kiện theo diện tích đất theo hiện trạng. Các đương sự khác không có ý kiến thắc mắc về diện tích đất. Thực tế các diện tích đất hiện nay ổn định về ranh giới mốc giới, không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các chủ sử dụng đất liền kề. Do đó, Tòa án xem xét giải quyết đối với các thửa đất có tranh chấp với diện tích theo trích đo thửa đất theo hiện trạng.

[12.2] Về công sức duy trì, giữ gìn tài sản là di sản thừa kế: Vợ chồng ông T2, bà N và bà L mỗi người đã quản lý, sử dụng một diện tích đất trong một khoảng thời gian, mỗi thửa đất có ranh giới rõ ràng, riêng rẽ nên tính cho vợ chồng ông T2, bà N có 01 phần công sức trong việc giữ gìn tài sản thừa kế, tính cho bà L có 01 phần công sức trong việc giữ gìn tài sản thừa kế.

[12.3] Về phân chia di sản theo pháp luật: Những người thừa kế cùng H3ng được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự. Đến thời điểm hiện nay, người thừa kế của cụ K và cụ R là như nhau, gồm: Ông C1, bà L, bà N, ông M1, bà X, bà T1 và bà H1. Di sản được chia làm

09 phần, trong đó 07 phần thừa kế và 01 phần công sức cho vợ chồng ông T2, bà N và 01 phần công sức cho bà L. Trong đó: Bà N được 01 phần thừa kế, vợ chồng bà N (ông T2 và bà N) được 01 phần công sức; bà L được 01 phần thừa kế và 01 phần công sức; các người thừa kế khác mỗi người được hưởng 01 phần thừa kế. Về tổng diện tích đất theo hiện trạng (không tính theo loại đất) thửa 950 là 583,04m^2; thửa 950b là 622,99m^2; thửa 169 là 381,77m^2; bằng tổng diện tích 1.587,8m^2. Như đã phân tích ở trên, di sản gồm có, về giá trị: Diện tích 381,77m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 763.540.000 đồng. Diện tích 622,99m^2 x 3.000.000 đồng/m^2 = 1.868.970.000 đồng. Diện tích 583,04m^2 x 2.000.000 đồng/m^2 = 1.166.080.000 đồng. Tổng bằng 3.798.590.000 đồng. Xét thấy khi phân chia trên thực tế cần trừ đi 67m^2 tại thửa 950b (có giá trị 3.000.000 đồng/m^2) làm lối đi chung để đảm bảo các thửa đất đều có lối đi. Nên thực tế giá trị tổng di sản thừa kế còn: 3.798.590.000 đồng – (67m^2 x 3.000.000 đồng/m^2) = 3.597.590.000 đồng. Vậy, mỗi phần thừa kế bằng 3.597.590.000 đồng : 09 phần = 399.732.222 đồng. Bà N, ông T2 được hưởng 02 suất thừa kế có giá trị 799.464.444 đồng. Bà L được hưởng 02 suất thừa kế có giá trị 799.464.444 đồng.

[12.4] Về phân chia di sản trên thực tế:

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa 950 có 02 phần diện tích đất, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa 169, có 425m^2 là ao; thời hạn sử dụng của các diện tích đất này đều là "Lâu dài". Tuy nhiên, theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 04/8/2022 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích đất vườn có 02 phần: 01 phần có diện tích phía trước nhà chính của ông T2 có diện tích 191,23m^2; 01 phần nằm ở hướng Nam giáp nhà chính có diện tích 124,65m^2; cả 02 phần đất vườn có tổng diện tích 315,88m^2, nhỏ hơn phần diện tích đất vườn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, phần lớn diện tích đất vườn nằm tại vị trí giáp đường thôn, phần còn lại giáp đường thôn, mặc dù không phải là vườn nhưng lại đang có công trình xây dựng. Do vậy, đối với thửa đất này không thể phân chia đều bằng hiện vật cho các thừa kế khác vì khi phân chia thì phải đảm bảo phân chia đều cả các loại đất là đất ở, vườn tạp và ao. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2 thì toàn bộ diện tích đất đều có mục đích sử dụng là làm nhà ở. Do vậy, mặc dù cấp GCNQSDĐ cho bà L không đúng, nhưng ghi nhận toàn bộ diện tích có mục đích sử dụng là làm nhà ở. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa 169 có diện tích là 425m^2, mục đích sử dụng là ao. Thực tế diện tích đất này có 02 phần, 01 phần diện tích là đất ao còn 01 phần diện tích là đất vườn. Tuy nhiên, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T2 không đúng nhưng ghi nhận toàn bộ diện tích đất này là ao.

- Bà L được hưởng giá trị tài sản thừa kế tương đương với số tiền 799.464.444 đồng. Thửa đất số 950 bà L đang sử dụng có giá trị 2.000.000 đồng/m^2, do đó phân chia bằng hiện vật thì bà L được sử dụng tương đương với diện tích đất 399,73m^2 với các mốc giới có sơ đồ kèm theo trong tổng số diện

tích đất 583,04m^2 của thửa đất bà L đang sử dụng. Phần diện tích đất còn lại là 583,04m^2 – 399,73m^2 = 183,31m^2 phân chia cho ông C1 diện tích đất này với các mốc giới có sơ đồ kèm theo (tương đương số tiền 366.620.000 đồng). Như vậy ông C1 còn thiếu 399.732.222 đồng – 366.620.000 đồng = 33.122.2222 đồng mới đủ 01 suất thừa kế.

- Đối với phần diện tích đất do ông T2, bà N đang sử dụng là 622,99m^2 – trừ đi 67m^2 là phần đất làm lối đi chung vào thửa đất giao cho ông C1 có các mốc giới có sơ đồ kèm theo thì diện tích đất còn lại là 555,99m^2. Theo phân chia, ông T2 bà N được thừa kế tài sản giá trị 799.464.444 đồng tương đương với diện tích đất 266,49m^2 của thửa đất 950b (do phần diện tích đất ông T2 đang sử dụng có giá trị 3.000.000 đồng/m^2). Phần còn lại, của diện tích đất thửa 950b có diện tích 555,99m^2 - 266,49m^2 = 289,5m^2 (tương đương số tiền 868.500.000 đồng). Do diện tích đất này có nhiều loại đất như đã nêu tại phần trên nên việc phân chia trên thực tế là không thực hiện được do thực tế diện tích đất vườn nhỏ, còn diện tích đất ở đã có công trình xây dựng nằm rải rác và không thể phân chia mà đảm bảo phải có đều loại đất. Do vậy giao toàn bộ diện tích đất sau khi trừ đi lối đi chung cho ông T2 và bà N sử dụng, ông T2 và bà N có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho các thừa kế khác.

Cụ thể, ông T2 và bà N phải thanh toán cho: Bà X, bà H1 mỗi người 01 suất thừa kế tương đương số tiền 399.732.222 đồng; thanh toán cho ông C1 số tiền là 33.122.2222 đồng; thanh toán cho ông M1 số tiền là 35.580.000 đồng.

- Phân chia cho bà T1 diện tích đất có giá trị tương đương với 01 suất thừa kế tại thửa đất số 169 tương đương với diện tích đất 199,78m^2 với các mốc giới có sơ đồ kèm theo. Phần diện tích còn lại của thửa đất số 169 là 381,77m^2 – 199,78m^2 = 181,99m^2 giao cho ông M1 sử dụng với các mốc giới có sơ đồ kèm theo. Như vậy ông M1 còn thiếu 17,79m^2 tương đương với 35.580.000 đồng mới đủ 01 phần thừa kế. Phần thiếu này ông T2, bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông M1 như đã nêu trên.

- Về thanh toán giá trị tài sản trên đất:

+ Bà T1 được sở hữu tài sản gắn liền với đất là bờ kè ao tương ứng với diện tích đất được chia bao gồm phần bờ kè giáp đường nội bộ do bà L kè có giá trị 6.360.215 đồng và 10,84m phần bờ kè giáp đường thôn do vợ chồng ông T2, bà N kè từ mốc 3-2A có giá trị 4.360.215 đồng. Do đó, bà T1 phải thanh toán số tiền tương ứng như trên cho bà L và vợ chồng ông T2, bà N.

+ Ông M1 được sở hữu tài sản gắn liền với đất là bờ kè ao tương ứng với diện tích đất được chia bao gồm phần bờ kè giáp đường thôn do vợ chồng ông T2, bà N kè từ mốc 2A-2 có giá trị 6.784.230 đồng. Do đó, ông M1 phải thanh toán số tiền tương ứng như trên cho vợ chồng ông T2, bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 có đơn xin xét xử vắng mặt, còn các đương sự khác đều đồng tình cách chia của Tòa án cấp sơ thẩm nhưng đại diện bà H1, bà X đề nghị được chia hiện vật (đất).

[13] Xét đơn kháng cáo của ông T2, cho rằng: Toàn bộ diện tích đất trước đây đã được bố mẹ cho ông, ông không đồng ý chia cho các thừa kế khác và ông không có tiền để thanh toán cho những người thừa kế, đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, ông T2 không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi

nội dung vụ án. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, bác kháng cáo của ông T2.

[14]. Xét kháng cáo là bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị X, thấy:

Việc bà X, bà H1 đồng ý chia như Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, hai bà đề nghị nhận chung diện tích đất, phù hợp với phần thừa kế của hai bà như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên.

- Về phân chia di sản trên thực tế: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa 950 có 02 phần diện tích đất, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa 169, có 425m^2 là ao; thời hạn sử dụng của các diện tích đất này đều là "Lâu dài". Tuy nhiên, theo sơ đồ hiện trạng thửa đất lập ngày 04/8/2022 theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích đất vườn có 02 phần: 01 phần có diện tích phía trước nhà chính của ông T2 có diện tích 191,23m^2; 01 phần nằm ở hướng Nam giáp nhà chính có diện tích 124,65m^2; cả 02 phần đất vườn có tổng diện tích 315,88m^2, nhỏ hơn phần diện tích đất vườn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, phần lớn diện tích đất vườn nằm tại vị trí giáp đường thôn, phần còn lại giáp đường thôn, mặc dù không phải là vườn nhưng lại đang có công trình xây dựng. Do vậy, đối với thửa đất này không thể phân chia đều bằng hiện vật cho các thừa kế khác vì khi phân chia thì phải đảm bảo phân chia đều cả các loại đất là đất ở, vườn tạp và ao. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2 thì toàn bộ diện tích đất đều có mục đích sử dụng là làm nhà ở. Do vậy, mặc dù GCNQSDĐ cấp cho bà L không đúng, nhưng ghi nhận toàn bộ diện tích có mục đích sử dụng là làm nhà ở. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa 169 có diện tích là 425m^2, mục đích sử dụng là ao. Thực tế diện tích đất này có 02 phần, 01 phần diện tích là ao còn 01 phần diện tích là vườn. Tuy nhiên, mặc dù GCNQDĐ cấp cho ông T2 không đúng nhưng ghi nhận toàn bộ diện tích đất này là ao.

- Bà L được hưởng giá trị tài sản thừa kế tương đương với số tiền 799.464.444 đồng. Thửa đất số 950 bà L đang sử dụng có giá trị 2.000.000 đồng/m^2, do đó phân chia bằng hiện vật thì bà L được sử dụng tương đương với diện tích đất 399,73m^2 với các mốc giới có sơ đồ kèm theo trong tổng số diện tích đất 583,04m^2 của thửa đất bà L đang sử dụng. Phần diện tích đất còn lại là 583,04m^2 – 399,73m^2 = 183,31m^2 phân chia cho ông C diện tích đất này với các mốc giới có sơ đồ kèm (tương đương số tiền 366.620.000 đồng). Như vậy, ông C1 còn thiếu 399.732.222 đồng - 366.620.000 đồng = 33.122.2222 đồng mới đủ 01 suất thừa kế.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy: bà X, bà H1 là các đồng thừa kế, diện tích đất hiên nay ông T2 quản lý có thể chia cho bà X, bà H1. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà X, bà H1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể:

- Diện tích đất có các mốc giới 5-6-7-8-9-(9-1)-8A-7A-5 là lối đi chung của các chủ sử dụng các thửa đất số 950 và 950b, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP.

- Ông Phạm Văn T2 bà Phạm Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 385m^2, với các mốc giới các mốc 4-20-19-(4-1)-4 có sơ đồ kèm theo; ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N sở hữu các tài sản tương ứng gắn liền với diện tích đất.

- Bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H1 nhận chung phần diện tích đất 170m^2 5-7A-8A-19-20-5, sở hữu các tài sản tương ứng gắn liền với diện tích đất (kèm Trích đo các thửa đất số 169, 950, 950b - tờ số 7), có trách nhiệm thanh toán trả ông T2, bà N 28.253.000 đồng là trị giá cây trồng trên đất.

Về thanh toán giá trị tài sản và chênh lệch:

Bà Phạm Thị X có trách nhiệm thanh toán trả ông T2, bà N số tiền 14.126.500 đồng là trị giá tài sản cây trồng trên đất.

Bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm thanh toán trả ông T2, bà N số tiền 14.126.500 đồng là trị giá tài sản cây trồng trên đất.

Ông T2, bà N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà X số tiền 144.732.000 đồng.

Ông T2, bà N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà H1 số tiền 144.732.000 đồng.

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Sỹ C1 số tiền là 33.122.222 đồng.

Ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Văn M1 số tiền là 35.580.000 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 6.360.215 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 4.360.215 đồng.

Ông Phạm Văn M1 phải thanh toán cho cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 6.784.230 đồng.

- Phân chia cho bà T1 diện tích đất có giá trị tương đương với 01 suất thừa kế tại thửa đất số 169 tương đương với diện tích đất 199,78m^2 với các mốc giới có sơ đồ kèm theo. Phần diện tích đất còn lại của thửa đất số 169 là 381,77m^2 – 199,78m^2 = 181,99m^2 giao cho ông M1 sử dụng với các mốc giới có sơ đồ kèm theo. Như vậy ông M1 còn thiếu 17,79m^2 tương đương với 35.580.000 đồng mới đủ 01 phần thừa kế. Phần thiếu này ông T2, bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông M1 như đã nêu trên.

[15] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị T1 đã nộp số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng bà T1 tự nguyện chịu và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[16] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phạm Văn T2 phải chịu án phí phúc thẩm nhưng ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Do kháng cáo của bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T2.

2. Chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Phạm Thị X, Phạm Thị H1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 20/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố HP.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147, Điều 149, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 161, Điều 271, Điều 273; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 188, Điều 203 của Luật Đất đai;

Căn cứ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T1 về việc chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn K và cụ Vũ Thị R là các diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa đất số 950, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa đất số 169 có diện tích 425m^2 là ao; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQSDĐ H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa đất số 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2. Tổng các diện tích đất theo hiện trạng thực tế (không tính theo loại đất) là 1.587,8m^2, trong đó: thửa đất số 950 là 583,04m^2 (làm nhà ở); thửa 950b là 622,99m^2 (ở + vườn) + 381,77m^2 (ao). Phân chia thừa kế các diện tích đất trên theo hiện trạng thực tế.

2. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ 000419 QSDĐ/H ngày 30/11/2001 cấp cho hộ ông Phạm Văn T2, đối với thửa đất số 950, trong đó 200m^2 là đất ở, 466m^2 là vườn tạp; thửa đất số 169 có diện tích 425m^2 là ao.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCNQDĐ H 02420 ngày 26/12/2006 cấp cho bà Phạm Thị L đối với thửa đất số 950, tờ bản đồ số 07, diện tích 657m^2.

3. Về phân chia cụ thể:

- Diện tích đất có các mốc giới 5-6-7-8-9-(9-1)-8A-7A-5 là lối đi chung của các chủ sử dụng các thửa đất số 950 và 950b, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thôn NT2, xã KT, huyện TL, thành phố HP.

- Ông Phạm Văn T2 bà Phạm Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 385m^2, với các mốc giới 4-20-19-(4-1)-4 có sơ đồ kèm theo; ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N sở hữu các tài sản tương ứng gắn liền với diện tích đất.

- Bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị H1 nhận chung phần diện tích đất 170m^2, với các mốc giới 5-7A-8A-19-20-5, sở hữu các tài sản tương ứng gắn liền với diện tích đất (kèm Trích đo thửa đất số 169, 950, 950b - tờ số 7).

- Bà Phạm Thị L được sử dụng diện tích 399,73m^2 (trong tổng số diện tích đất 583,04m^2 của thửa đất thửa 950), với các mốc giới (3-1)-(4-1)-8A -(9-1)-11A-12-13-14-15-16-(3-1) có sơ đồ kèm theo; bà Phạm Thị L, anh Nguyễn Bá T3 sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất.

- Ông Phạm Sỹ C1 sử dụng diện tích đất 183,31m^2, trong tổng số diện tích đất 583,04m^2 của thửa đất thửa đất số 950, với các mốc giới 9-10-10A-10B -11-11A-(9-1)-9 có sơ đồ kèm theo.

- Bà Phạm Thị T1 sử dụng diện tích đất 199,78m^2, trong tổng số diện tích đất 381,77m^2 của thửa đất số 169, với các mốc giới 2A-3-(3-1)-16-16A-2A có sơ đồ kèm theo.

- Ông Phạm Văn M1 sử dụng diện tích đất 181,99m^2, trong tổng số diện tích đất 381,77m^2 của thửa đất số 169, với các mốc giới 1-2-2A-16A-17 -18-18A-18b-1 có sơ đồ kèm theo.

Các diện tích đất được phân chia có mốc giới với sơ đồ kèm theo.

4. Về thanh toán giá trị tài sản và chênh lệch:

- Bà Phạm Thị X và bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán trả ông T2, bà N 28.253.000 đồng là trị giá cây trồng trên đất.

- Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị X số tiền 144.732.000 đồng.

- Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Phạm Thị H1 số tiền 144.732.000 đồng.

Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Sỹ C1 số tiền là 33.122.222 đồng.

Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị N phải thanh toán cho ông Phạm Văn M1 số tiền là 35.580.000 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho bà Phạm Thị L số tiền 6.360.215 đồng.

Bà Phạm Thị T1 phải thanh toán cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 4.360.215 đồng.

Ông Phạm Văn M1 phải thanh toán cho cho ông Phạm Văn T2 và bà Phạm Thị N số tiền 6.784.230 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi Hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hành án) cho đến khi thi Hành án xong, bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án, người phải thi Hành án có quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo

quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

5. Án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị X không phải chịu án phí phúc thẩm. Kháng cáo của ông Phạm Văn T2 không được chấp nhận nhưng ông T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại H3 Nội;*
- *TAND thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Cục THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HS, HCTP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường